

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2019	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2019	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/09/2019	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019	7 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,098,242,388,959	2,016,412,224,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130,586,696,131	205,995,292,235
1. Tiền	111		13,976,295,747	825,336,755
2. Các khoản tương đương tiền	112		116,610,400,384	205,169,955,480
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	46,350,000,000	657,600,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,350,000,000	657,600,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		584,096,862,873	691,970,171,355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	531,657,981,772	479,358,199,091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43,677,266,277	144,709,521,854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8,761,614,824	67,902,450,410
III. Hàng tồn kho	140	9	323,265,689,233	443,657,278,038
1. Hàng tồn kho	141		323,265,689,233	443,657,278,038
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,943,140,722	17,189,483,184
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	101,983,617	2,363,820,602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13,841,157,105	14,825,662,582
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445,336,870,932	185,510,889,910
I. Tài sản cố định	220		33,202,614,003	36,641,788,097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	33,202,614,003	36,641,788,097
- Nguyên giá	222		68,273,396,599	65,454,020,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,070,782,596)	(28,812,232,048)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		282,423,127,239	37,028,796,749
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	153,283,576,400	630,450,102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	129,139,550,839	36,398,346,647
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	128,750,000,000	110,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		26,000,000,000	8,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		961,129,690	1,090,305,064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	961,129,690	1,090,305,064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,543,579,259,891	2,201,923,114,722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,192,573,684,558	1,889,651,530,134
I. Nợ ngắn hạn	310		1,120,136,533,458	1,887,573,530,134
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	366,047,447,983	395,514,586,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	104,947,721,323	105,095,959,361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4,435,490,835	4,049,369,256
4. Phải trả người lao động	314		1,006,772,790	332,849,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	349,506,065	1,093,537,015
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	245,728,965,842	732,210,280,695
7. Vay ngắn hạn	320	18	394,958,628,140	649,276,947,825
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,662,000,480	-
II. Nợ dài hạn	330		72,437,151,100	2,078,000,000
1. Vay dài hạn	338	18	72,437,151,100	2,078,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351,005,575,333	312,271,584,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	351,005,575,333	312,271,584,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264,498,750,000	229,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264,498,750,000	229,999,930,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,506,825,333	82,271,654,588
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		44,837,579,608	23,566,554,985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		41,669,245,725	58,705,099,603
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,543,579,259,891	2,201,923,114,722

Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	651,295,044,750	538,862,854,347	1,669,046,112,298	1,320,034,869,511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20			49,314,027	24,245,313
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		651,295,044,750	538,862,854,347	1,668,996,798,271	1,320,010,624,198
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	513,633,912,119	455,378,534,812	1,353,389,339,053	1,117,976,456,389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137,661,132,631	83,484,319,535	315,607,459,218	202,034,167,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3,785,862,846	11,633,199,528	21,439,513,210	57,159,067,515
7. Chi phí tài chính	22	23	9,128,299,554	16,890,032,177	34,094,086,636	40,290,133,233
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,740,500,606	9,544,873,384	28,844,400,158	28,649,724,587
8. Chi phí bán hàng	25	24	111,157,845,934	57,952,957,880	234,175,110,506	134,097,838,597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5,743,603,203	4,893,375,439	18,858,626,027	15,247,838,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15,417,246,786	15,381,153,567	49,919,149,259	69,557,424,851
11. Thu nhập khác	31	25	907,680,423	1,331,951,630	3,824,928,337	2,715,306,319
12. Chi phí khác	32	26	451,177,454	818,636,390	1,326,016,352	1,477,112,639
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		456,502,969	513,315,240	2,498,911,985	1,238,193,680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,873,749,755	15,894,468,807	52,418,061,244	70,795,618,531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	3,264,985,442	4,185,865,057	10,748,815,519	16,021,310,247
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		12,608,764,313	11,708,603,750	41,669,245,725	54,774,308,284
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	477	526	1,729	2,638

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

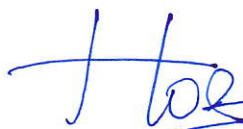
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 (*)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	52,418,061,244	70,795,618,531
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,258,550,548	5,925,349,723
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	347,682,528	11,000,181,801
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17,753,605,404)	(55,663,520,410)
Chi phí lãi vay	06	28,844,400,158	28,649,724,587
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	70,115,089,074	60,707,354,232
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	87,839,788,454	1,231,106,293,011
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(32,261,537,493)	(686,007,965,287)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(517,877,895,541)	(610,203,178,657)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,391,012,359	1,165,209,080
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14	(29,342,341,614)	(28,555,894,100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,501,338,521)	(10,771,015,624)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		386,511,004,600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(273,254,500)	(362,725,411,453)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(429,910,477,782)	(18,773,604,198)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(93,560,580,646)	(785,079,400)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75,655,200,000)	(685,850,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	668,905,200,000	525,650,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		15,800,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27		38,771,630,909
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	538,461,050,263	(114,021,085,339)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,319,300,556,033	1,361,486,973,338
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,503,259,724,618)	(1,215,682,046,143)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(183,959,168,585)	145,804,927,195
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(75,408,596,104)	13,010,237,658
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	205,995,292,235	140,635,846,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	130,586,696,131	153,646,084,251

(*) Lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018 được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp



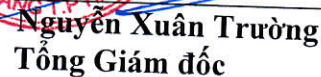
Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 06 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 đồng.
Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 107 người (ngày 30 tháng 09 năm 2018: 92 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận

trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Đầu tư và công ty liên kết

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý 3 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	76,555,954	2,956,624
Tiền gửi ngân hàng	13,899,739,793	822,380,131
Các khoản tương đương tiền (*)	116,610,400,384	205,169,955,480
	130,586,696,131	205,995,292,235

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46,350,000,000	657,600,000,000
	46,350,000,000	657,600,000,000

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	102,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	102,750,000,000	102,750,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu)	26,000,000,000	8,000,000,000
	128,750,000,000	110,750,000,000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	181,254,687,324	175,408,649,297
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng TM và vận tải Hoàng Thịnh Phát TN	3,499,461,900	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	330,000,000	495,000,000
Công ty Hữu Hạn Vận Hợp Hà Khẩu	15,708,976,165	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải		107,166,169,920
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	265,223,120,193	407,240,106
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87,450,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	24,430,536,240	71,961,445,345
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	26,642,142,000	19,364,353,209
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	7,162,644,000	7,203,091,655
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan		5,079,769,588
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	7,056,729,829	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		3,872,795,850
Các đối tượng khác	349,684,121	949,684,121
Cộng	531,657,981,772	479,358,199,091

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý	-	65,978,500,000
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh than Đông Bắc	2,831,177,296	3,731,177,296
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	4,350,000,000	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	2,412,000,000	37,386,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	14,726,156,661
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	8,150,000,000	6,900,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng	2,873,253,069	-
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Hùng	1,017,350,000	5,539,875,000
Chi nhánh Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện Gang	6,814,504,400	
Các đối tượng khác	15,228,981,512	10,447,812,897
Cộng	43,677,266,277	144,709,521,854

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng đất	869,305,964	45,000,000,000
Ký quỹ ngắn hạn	5,210,000,000	1,000,000,000
Tạm ứng	402,068,063	-
Dự thu lãi tiền gửi	846,070,994	21,864,096,499
Phải thu khác	1,434,169,803	38,353,911
Cộng	8,761,614,824	67,902,450,410

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	-	80,346,722,194
Nguyên liệu, vật liệu	6,601,178,335	29,564,327,040
Chi phí công trình 3.23		26,676,248,780
Thành phẩm	41,062,083,456	40,019,451,916
Hàng hoá	275,602,427,442	267,050,528,108
Cộng	323,265,689,233	443,657,278,038

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
b. Hàng tồn kho dài hạn		
Chi phí công trình 3.23	4,403,472,124	
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	148,880,104,276	630,450,102
Cộng	153,283,576,400	630,450,102

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	101,983,617	133,404,502
Cước vận chuyển	-	2,230,416,100
	101,983,617	2,363,820,602
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	961,129,690	1,090,305,064
	961,129,690	1,090,305,064

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	7,509,715,051	26,946,695,094	22,659,163,637	8,338,446,363	65,454,020,145
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	2,819,376,454	-	2,819,376,454
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	7,509,715,051	26,946,695,094	25,478,540,091	8,338,446,363	68,273,396,599
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	1,041,846,457	16,111,191,140	8,822,425,941	2,836,768,510	28,812,232,048
Trích khấu hao trong kỳ	618,248,817	2,363,171,948	2,561,575,466	715,554,317	6,258,550,548
Tại ngày 30/09/2019	1,660,095,274	18,474,363,088	11,384,001,407	3,552,322,827	35,070,782,596
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	6,467,868,594	10,835,503,954	13,836,737,696	5,501,677,853	36,641,788,097
Tại ngày 30/09/2019	5,849,619,777	8,472,332,006	14,094,538,684	4,786,123,536	33,202,614,003

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,635,058,777
Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương, trong đó:	117,306,268,469	29,763,287,870
San lấp mặt bằng	2,952,256,601	2,952,256,601
Nhà văn phòng, bếp bẻ	6,339,925,458	2,034,988,185
Chi phí xây dựng cầu cảng	7,214,867,224	7,214,867,224
Chi phí đề kè	13,296,849,844	13,251,395,299
Nhà máy thép tiền chế	83,192,588,781	-
Khác	4,309,780,561	4,309,780,561
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	5,161,466,193	-
Cộng	129,139,550,839	36,398,346,647

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	26,151,892,860	22,478,608,850
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	85,856,030	-
Cty TNHH Long Thắng	5,796,418,305	7,894,623,055
Công ty TNHH Ngọc Sơn	5,284,855,500	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung Sichuan Commercial Investment Group Tiancheng Co., Ltd	111,402,042,991	167,632,643,185
Tianjin Tiankai Chemical Industries Import & Export Corporation Limited	-	76,231,282,491
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	-	29,502,073,500
Công ty CP Dịch vụ bất động sản THC	2,771,492,804	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát Xí nghiệp Bình Minh - chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	7,350,054,838	18,358,718,238
Công ty TNHH MTV Thành Quý	-	7,587,073,000
TRAWIND INTERNATIONAL SHIPPING CO.,LIMITED	4,304,969,770	4,240,307,500
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Quang Doanh	-	4,018,761,203
Công ty TNHH Một Thành Viên Phượng Lý DNTN Trung Dũng	2,623,786,243	3,889,390,026
DNTN Luyện Bình	11,161,274,030	3,066,770,410
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt Noble Resources International PTE LTD	4,486,160,100	2,816,821,040
Các đối tượng khác	103,381,080	2,247,361,380
Cộng	366,047,447,983	395,514,586,200

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	75,901,730,000	93,998,930,000
Nhóm khách hàng Khu dự án Nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	27,342,890,718	11,097,029,361
Các đối tượng khác	1,703,100,605	-
Cộng	104,947,721,323	105,095,959,361

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	190,898,017,241	190,898,017,241	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	125,228,819,778	125,228,819,778	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	65,669,197,463	65,669,197,463	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	119,912,283,001	119,912,283,001	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,041,338,521	10,783,815,519	10,536,338,521	4,288,815,519
Thuế thu nhập cá nhân	8,030,735	176,875,404	38,230,823	146,675,316
Cộng	4,049,369,256	321,770,991,165	321,384,869,586	4,435,490,835

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	349,506,065	847,447,522
Chi phí khác		246,089,493
Cộng	349,506,065	1,093,537,015

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	46,831,200	26,801,720
BHXH, BHYT, BHTN	74,341,760	-
Phải trả thư tín dụng	136,135,596,575	731,202,151,726
Tiền thuê đất và thuế đất Dự án Vĩnh Niệm	2,052,820,245	-
Các khoản khác	107,419,376,062	981,327,249
Cộng	245,728,965,842	732,210,280,695

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải Dương		99,982,873,427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	150,717,012,959	99,624,393,360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	93,128,881,571	298,452,317,985
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,128,600,000	1,218,200,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,984,133,610	149,999,163,053
Cộng	394,958,628,140	649,276,947,825

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Quân đội - CN Hải Dương	1,231,550,000	2,078,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	71,205,601,100	-
Cộng	72,437,151,100	2,078,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	229,999,930,000	82,271,654,588	312,271,584,588
Tăng vốn trong năm	34,498,820,000	-	34,498,820,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	139,174,679,625	139,174,679,625
Giảm khác	-	134,939,508,880	134,939,508,880
	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2019	264,498,750,000	86,506,825,333	351,005,575,333

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,449,875	22,999,993
+ Cổ phiếu phổ thông	26,449,875	22,999,993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,449,875	22,999,993
+ Cổ phiếu phổ thông	26,449,875	22,999,993

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	96,817,580,000	36.60	96,817,580,000	36.60	84,189,200,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Dũng		-		-	11,500,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	26,450,000,000	10.00	26,450,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00
Các cổ đông khác	114,781,170,000	43.40	114,781,170,000	43.40	88,310,730,000	38.40
	264,498,750,000	100%	264,498,750,000	100	229,999,930,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	382,041,331,889	232,935,284,547
Doanh thu vận chuyển	6,095,660,930	694,297,600
Doanh thu bán hàng hóa thương mại		34,608,152,800
Doanh thu bán than cốc	262,858,051,931	260,901,419,400
Doanh thu khác	300,000,000	9,723,700,000
Cộng	651,295,044,750	538,862,854,347

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	291,476,840,556	172,950,295,385
Giá vốn vận chuyển	6,095,660,930	580,267,600
Giá vốn hàng hóa thương mại	-	35,776,236,620
Giá vốn than cốc	215,976,547,905	239,650,500,787
Giá vốn khác	84,862,728	6,421,234,420
Cộng	513,633,912,119	455,378,534,812

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,785,862,846	10,882,436,900
Lãi đầu tư	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá		750,762,628
Cộng	3,785,862,846	11,633,199,528

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,780,617,026	9,544,873,384
Chênh lệch tỷ giá	347,682,528	7,345,158,793
Cộng	9,128,299,554	16,890,032,177

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,206,587,193	2,557,583,840
Chi phí vật liệu	208,692,346	162,303,467
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	502,803,517	473,437,045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468,985,767	252,457,645
Chi phí thuế, phí và lệ phí	787,504,948	258,334,264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,289,097,957	726,945,863
Chi phí khác	279,931,475	462,313,315
Cộng	5,743,603,203	4,893,375,439
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,157,845,934	57,866,026,662
Chi phí bằng tiền khác	-	86,931,218
Cộng	111,157,845,934	57,952,957,880

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	763,325,688	95,305,263
Thưởng do giải phóng tàu nhanh	144,354,735	1,236,646,367
Cộng	907,680,423	1,331,951,630

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Các khoản khác	451,177,454	818,636,390
Cộng	451,177,454	818,636,390

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15,873,749,755	15,894,468,807
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	451,177,454	5,034,856,480
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	451,177,454	5,034,856,480
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16,324,927,209	20,929,325,287
Thu nhập chịu thuế	16,324,927,209	20,929,325,287
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,264,985,442	4,185,865,057

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III Năm 2019	Quý III Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,608,764,313	11,708,603,750
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	26,449,875	22,274,720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	477	526

29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán Quý 3 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Tại 30/09/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Nguyễn Văn Bình	Phải trả	62,190,621,249	-
Lê Thị Thanh Lệ	Phải trả	2,000,000,000	-
Nguyễn Xuân Trường	Phải trả	8,100,000,000	-
Mai Quang Hợp	Phải trả	10,000,000,000	-
<u>Số dư chủ yếu với các bên liên quan</u>		<u>Tại 30/09/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát			
<i>Phải thu</i>		-	87,450,000,000
<u>Tam ứng</u>		<u>Tại 30/09/2019</u>	<u>Tại 01/01/2019</u>
Ông Nguyễn Văn Đức		50,000,000	-
<u>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</u>		<u>9 tháng đầu năm 2019</u>	<u>9 tháng đầu năm 2018</u>
Lương và thưởng		601,058,077	1,038,304,308

Hàng Thị Hưng

Hoa



Nguyễn Xuân Trường

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019